

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH QUÁN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/DS-ST

Ngày: 15/11/2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Tuấn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Sầm Dắt Phấn**.

2/ Bà **Trần Thị Hoa**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Quách Kim Lâm** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Lan** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 110/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2018/QĐST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà **Mai Thị T**- sinh năm 1962.

Địa chỉ: xã LN, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

2/ *Bị đơn:* Ông **Đỗ Hoàng T**- sinh năm 1974

Bà **Ngô Thị Tuyết H**- sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: xã LN, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai

(Tại phiên tòa nguyên đơn bà T có mặt; bị đơn có mặt bà H, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện; bản khai của nguyên đơn; các biên bản hòa giải; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tại phiên tòa bà Mai Thị T đã trình bày:

Vào ngày 02/9/2016 bà có cho vợ chồng ông Đỗ Hoàng T và bà Ngô Thị Tuyết H vay số tiền 255.000.000 đồng, bà H có viết giấy tay cho bà, hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, vợ chồng ông T bà H hẹn đến ngày 20/6/2017 sẽ trả cho bà số tiền gốc và số tiền lãi. Đến hạn như cam kết bà H, ông T vẫn không trả tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận, bà nhiều lần yêu cầu trả nhưng cho đến nay bà H, ông T vẫn không trả.

Vì vậy, tại phiên tòa bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đỗ Hoàng T và bà Ngô Thị Tuyết H phải trả cho bà số tiền gốc là 255.000.000 đồng, tiền lãi được tính từ

tháng 9/2016 đến tháng 11/2018 (26 tháng) với lãi suất được tính lại là 1,1%/tháng thành tiền là 72.930.000 đồng ($255.000.000 \text{ đồng} \times 1,1\%/\text{tháng} \times 26 \text{ tháng} = 72.930.000 \text{ đồng}$), tổng cộng cả gốc và lãi là $255.000.000 \text{ đồng} + 72.930.000 \text{ đồng} = 327.930.000 \text{ đồng}$.

Trước đây trong đơn khởi kiện bà T yêu cầu bà H, ông T phải trả số tiền gốc và lãi là 362.100.000 đồng, tuy nhiên này bà tính toán lại và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 34.170.000 đồng trong tổng số tiền khởi kiện ban đầu là 362.100.000 đồng.

Ngoài ra bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Theo bản khai và tại phiên tòa bị đơn bà Ngô Thị Tuyết H trình bày:

Vào năm 2010 vợ chồng bà có vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng, trả lãi mỗi năm được 24.000.000 đồng, đến năm 2015 vay thêm số tiền 130.000.000 đồng và trả lãi được 25.000.000 đồng. Đến ngày 02/9/2016 vợ chồng bà có chốt sổ lại với bà T và viết giấy vay nợ bà Mai Thị T số tiền 255.000.000 đồng và hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, vợ chồng bà hẹn đến ngày 20/6/2017 sẽ trả cho bà T số tiền gốc và số tiền lãi trên số tiền 255.000.000 đồng. Số tiền lãi đã trả cho bà T không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh nên bà cũng không có yêu cầu gì về số tiền lãi đã trả cho bà T. Tuy nhiên do làm ăn khó khăn nên vợ chồng bà chưa có điều kiện trả cho bà T số tiền như đã thỏa thuận.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà phải trả số tiền gốc là 255.000.000 đồng, tiền lãi được tính từ tháng 9/2016 đến tháng 11/2018 (26 tháng) với lãi suất 1,1%/tháng là 72.930.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là $327.930.000 \text{ đồng}$. Vợ chồng bà đồng ý không tranh chấp gì về số tiền bà T yêu cầu, nhưng chỉ xin bà T bớt cho bà phần tiền lãi vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn và xin bà T cho trả dần cho đến khi trả hết số tiền gốc nêu trên.

Ngoài ra bà H không trình bày thêm vấn đề nào khác.

Đối với ông Đỗ Hoàng T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng nên không có lời trình bày của ông T.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của đương sự, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, thủ tục thu thập chứng cứ đúng quy định. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật nên Viện kiểm sát không có ý kiến hay kiến nghị gì.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H và ông T phải trả số tiền gốc là 255.000.000 đồng, tiền lãi được tính từ tháng 9/2016 đến tháng 11/2018 (26 tháng) với lãi suất 1,1%/tháng là 72.930.000 đồng ($255.000.000 \text{ đồng} \times 1,1\%/\text{tháng} \times 26 \text{ tháng} = 72.930.000 \text{ đồng}$), tổng cộng cả gốc và lãi là $255.000.000 \text{ đồng} + 72.930.000 \text{ đồng} = 327.930.000 \text{ đồng}$.

Yêu cầu tính lãi 1,1%/tháng của bà T là phù hợp và có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 34.170.000 đồng trong tổng số tiền khởi kiện ban đầu là 362.100.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên chấp nhận và đề nghị Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 34.170.000 đồng.

Tại các bản tự khai và tại phiên tòa bà H thừa nhận việc vợ, chồng bà còn nợ bà T số tiền gốc là 255.000.000 đồng là chứng cứ không cần chứng minh. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng ông T vắng mặt tại các buổi hòa giải, ông T cố tình trốn tránh, việc ủy quyền của ông T không hợp lệ nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông T.

Căn cứ vào những chứng cứ có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa cho thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận công khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Tâm, bà H có đăng ký thường trú tại huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Định Quán theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Đối với ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt ông T.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Theo “Giấy mượn tiền” có trong hồ sơ thể hiện thời điểm vay vào ngày 02/9/2016 vì vậy vẫn còn thời hiệu theo quy định tại Điều 184, 185 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về xác định tư cách đương sự: Bà Mai Thị T là nguyên đơn; bà Ngô Thị Tuyết H, ông Đỗ Hoàng T là bị đơn theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về đường lối giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H và ông T phải trả số tiền gốc là 255.000.000 đồng, tiền lãi được tính từ tháng 9/2016 đến tháng 11/2018 (26 tháng) với lãi suất là 1,1%/tháng thành tiền là 72.930.000 đồng ($255.000.000 \text{ đồng} \times 1,1\%/\text{tháng} \times 26 \text{ tháng} = 72.930.000 \text{ đồng}$), tổng cộng cả gốc và lãi là $255.000.000 \text{ đồng} + 72.930.000 \text{ đồng} = 327.930.000 \text{ đồng}$. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà T cung cấp Giấy vay tiền đề ngày 02/9/2016 thể hiện việc vợ chồng ông T, bà H có vay của bà T số tiền 255.000.000 đồng và tài liệu

chứng cứ này được bà H thừa nhận. Như vậy, đây là chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu đối với tiền lãi: Theo thỏa thuận, lãi suất được tính là 2%/tháng, tuy nhiên hiện nay bà T tính lãi với mức là 1,1%/tháng. Theo Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 thì lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng, việc bà T yêu cầu 1,1%/tháng là có lợi cho bị đơn nên yêu cầu tính lãi của bà T là 255.000.000 đồng x 1,1%/tháng x 26 tháng = 72.930.000 đồng là có căn cứ và chấp nhận.

Xét về hôn nhân của bà H và ông T: Tại thời điểm vay tiền của bà T thì bà H và ông T vẫn trong thời kỳ hôn nhân, việc vay tiền được thực hiện bởi cả 02 người, có chữ ký, chữ viết của bà H, ông T. Mặt khác bà H thừa nhận chữ ký, chữ viết trong Giấy vay nợ ngày 02/9/2016 là do chính vợ chồng bà viết và ký tên. Như vậy, theo Điều 27 của Luật Hôn nhân gia đình quy định “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30”, Điều 30 của Luật Hôn nhân gia đình quy định “vợ chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch đáp ứng nhu cầu cần thiết của gia đình” và Điều 37 của Luật hôn nhân quy định “vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cũng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm”.

Việc ông T vắng mặt tại quá trình tố tụng tại Tòa án theo bà H trình bày do công việc phải đi làm muộn nên không tham gia tố tụng được và ông T đã ủy quyền tham gia tố tụng cho bà H. Việc ủy quyền của ông T chưa hợp pháp nên việc ủy quyền không được chấp nhận. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ cho ông T. Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*.

Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 34.170.000 đồng trong tổng số tiền khởi kiện ban đầu là 362.100.000 đồng.

Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 34.170.000 đồng.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của bà Mai Thị T tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 327.930.000 đồng x 5% = 16.396.500 đồng (Làm tròn thành 16.396.000 đồng). Hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.053.000 đồng .

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39, các Điều 68, 184, 185, 227, 228, 235, 244, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các 471, 474, 476, 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 27.450.000 đồng.

2. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị T. Buộc ông Đỗ Hoàng T và bà Ngô Thị Tuyết H phải trả cho bà Mai Thị T số tiền là 327.930.000 đồng(trong đó số tiền gốc là 255.000.000 đồng và tiền lãi là 72.930.000 đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Ông Đỗ Hoàng T và bà Ngô Thị Tuyết H phải chịu 16.396.000 đồng (mười sáu triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho bà Mai Thị T số tiền tạm ứng án phí 9.053.000 đồng đã nộp theo biên lai số 005666 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Định Quán;
- Chi cục THA huyện Định Quán;
- Các đương sự;
- Lưu HS – LT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**